

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH :

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ IV/2009	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	267,527,570,990	896,791,239,404
2	Các khoản giảm trừ		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	267,527,570,990	896,791,239,404
4	Giá vốn hàng bán	258,668,095,554	866,673,643,859
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,859,475,436	30,117,595,545
6	Doanh thu hoạt động tài chính	96,474,253	598,178,404
7	Chi phí tài chính	1,128,487,657	6,168,926,795
8	Chi phí bán hàng	174,268,182	771,273,599
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,869,091,925	7,067,724,494
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,784,101,925	16,707,849,061
11	Thu nhập khác	(1,192,825,425)	2,923,590,478
12	Chi phí khác		327,270,000
13	Lợi nhuận khác	(1,192,825,425)	2,596,320,478
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	4,591,276,500	19,304,169,539
15	Thuế thu nhập phải nộp	541,041,739	2,317,117,324
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	4,050,234,761	16,987,052,215
18	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	506	2,123

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ IV NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	353,442,949,587	351,338,090,117
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,445,774,155	3,857,701,895
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	176,567,407,639	154,883,367,502
4	Hàng tồn kho	154,472,520,815	188,190,122,102
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,957,246,978	4,406,898,618
II	Tài sản dài hạn	85,235,278,351	101,020,603,663
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	56,584,269,298	62,828,323,741
	-Tài sản cố định hữu hình	52,625,312,052	56,391,880,289
	-Tài sản cố định vô hình	1,641,666,667	1,541,666,667
	-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,317,290,579	4,894,776,785
3	Bất động sản đầu tư	6,077,780,684	5,208,391,288
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	22,573,228,369	32,983,888,634
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
	Tổng tài sản	438,678,227,938	452,358,693,780
III	Nợ phải trả	314,733,594,059	322,929,138,050
1	Nợ ngắn hạn	295,986,140,277	302,413,193,643
2	Nợ dài hạn	18,747,453,782	20,515,944,407
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	123,944,633,879	129,429,555,730
1	Vốn chủ sở hữu	123,251,216,583	128,190,669,674
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	-Thặng dư vốn cổ phần	16,200,000,000	16,200,000,000
	-Cổ phiếu quỹ		
	-Các quỹ	15,455,705,886	20,360,089,242
	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,595,510,697	11,630,580,432
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	693,417,296	1,238,886,056
	-Quỹ khen thưởng phúc lợi	693,417,296	1,238,886,056
	Tổng nguồn vốn	438,678,227,938	452,358,693,780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351,338,090,117	353,442,949,587
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,857,701,895	16,445,774,155
1. Tiền	111	V.01	3,857,701,895	16,445,774,155
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		154,883,367,502	176,567,407,639
1. Phải thu của khách hàng	131		67,807,105,251	56,255,590,538
2. Trả trước cho người bán	132		76,925,266,358	117,060,998,957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10,237,261,198	3,337,083,449
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(86,265,305)	(86,265,305)
IV. Hàng tồn kho	140		188,190,122,102	154,472,520,815
1. Hàng tồn kho	141		188,190,122,102	154,472,520,815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,406,898,618	5,957,246,978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,789,921,542	1,551,233,096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,312,747,458	2,534,092,801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	141,654,839
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,304,229,618	1,730,266,242
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101,020,603,663	85,235,278,351
(200 = 210+220+240+250+260)			-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62,828,323,741	56,584,269,298
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56,391,880,289	52,625,312,052
Nguyên giá	222		101,636,826,493	88,676,328,437
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45,244,946,204)	(36,051,016,385)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,541,666,667	1,641,666,667
Nguyên giá	228		2,000,000,000	2,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(458,333,333)	(358,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,894,776,785	2,317,290,579
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5,208,391,288	6,077,780,684
Nguyên giá	241		8,693,893,944	8,693,893,944
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(3,485,502,656)	(2,616,113,260)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		32,983,888,634	22,573,228,369
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32,983,888,634	22,573,228,369
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		452,358,693,780	438,678,227,938
NGUỒN VỐN			-	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		322,929,138,050	314,733,594,059
I. Nợ ngắn hạn	310		302,413,193,643	295,986,140,277
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	108,649,395,807	93,991,699,055
2. Phải trả cho người bán	312		101,219,663,598	48,185,709,122
3. Người mua trả tiền trước	313		9,028,681,464	74,007,241,121
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,944,958,572	1,916,632,099

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả người lao động	315		2,117,840,918	201,605,500
6. Chi phí phải trả	316	V.17	66,086,191,172	53,983,466,027
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13,366,462,112	23,699,787,353
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330		20,515,944,407	18,747,453,782
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,980,000	7,980,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20,194,376,753	18,409,254,328
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		313,587,654	330,219,454
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
			-	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,429,555,730	123,944,633,879
(400 = 410+420)			-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	128,190,669,674	123,251,216,583
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,372,100,520	12,976,276,638
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,987,988,722	2,479,429,248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,630,580,432	11,595,510,697
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		1,238,886,056	693,417,296
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,238,886,056	693,417,296
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		452,358,693,780	438,678,227,938

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	267,527,570,990	191,040,297,457	896,791,239,404
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		267,527,570,990	191,040,297,457	896,791,239,404
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	258,668,095,554	183,383,121,784	866,673,643,859
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		8,859,475,436	7,657,175,673	30,117,595,545
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	96,474,253	254,225,330	598,178,404
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	1,128,487,657	1,380,099,339	6,168,926,795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,128,487,657	1,380,099,339	6,168,926,795
8 Chi phí bán hàng	24		174,268,182	597,005,417	771,273,599
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,869,091,925	1,931,747,100	7,067,724,494
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,784,101,925	4,002,549,147	16,707,849,061
[30=20+(21-22)-(24+25)]					-
11 Thu nhập khác	31		(1,192,825,425)	1,008,231,432	2,923,590,478
12 Chi phí khác	32				327,270,000
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1,192,825,425)	1,008,231,432	2,596,320,478
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		4,591,276,500	5,010,780,579	19,304,169,539
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	541,041,739	540,837,338	2,317,117,324
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,050,234,761	4,469,943,241	16,987,052,215
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		506	559	2123

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2009

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	267,527,570,990	194,048,737,595	896,791,239,404	685,260,366,522
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		267,527,570,990	194,048,737,595	896,791,239,404	685,260,366,522
	dịch vụ(10= 01-02)			-	-	-	-
4	Giá vốn bán hàng	11	VI.27	258,668,095,554	184,666,276,762	866,673,643,859	659,268,872,662
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		8,859,475,436	9,382,460,833	30,117,595,545	25,991,493,860
	dịch vụ(20 =10-11)			-	-	-	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	96,474,253	1,728,147,942	598,178,404	4,046,258,356
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1,128,487,657	(365,116,728)	6,168,926,795	3,667,446,373
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,128,487,657	1,173,883,272	6,168,926,795	5,206,446,373
8	Chi phí bán hàng	24		174,268,182	552,324,773	771,273,599	552,324,773
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,869,091,925	1,334,590,888	7,067,724,494	5,169,211,784
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,784,101,925	9,588,809,842	16,707,849,061	20,648,769,286
	[30=20+(21-22)-(24+25)]			-	-	-	-
11	Thu nhập khác	31		(1,192,825,425)	1,021,404,468	2,923,590,478	1,672,896,637
12	Chi phí khác	32		-	62,281,019	327,270,000	102,281,019
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1,192,825,425)	959,123,449	2,596,320,478	1,570,615,618
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		4,591,276,500	10,547,933,291	19,304,169,539	22,219,384,904
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	541,041,739	1,410,457,673	2,317,117,324	2,623,874,207
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,050,234,761	9,137,475,618	16,987,052,215	19,595,510,697
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		506	1142	2123	2449

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 25 tháng 01năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV - NĂM 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		778,001,660,758	571,427,375,888
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(295,969,945,749)	(609,812,108,015)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8,516,924,665)	(7,506,578,194)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6,670,857,515)	(5,430,210,995)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,792,232,696)	(2,188,647,982)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		114,582,700,672	7,976,075,675
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(118,615,756,799)	(6,186,727,478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		461,018,644,006	(51,720,821,101)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(22,529,800)	(24,679,969,871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,506,830	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,315,000,000)	(7,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9,629,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		598,678,404	2,627,904,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,733,344,566)	(19,423,064,921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	(8,000,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,690,000,000	239,666,411,846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(463,563,371,700)	(164,850,316,159)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15,866,447,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(468,873,371,700)	58,949,648,687

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,588,072,260)	(12,194,237,335)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,445,774,155	28,640,011,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	3,857,701,895	16,445,774,155

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh